

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	69,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.4%	36.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.84
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

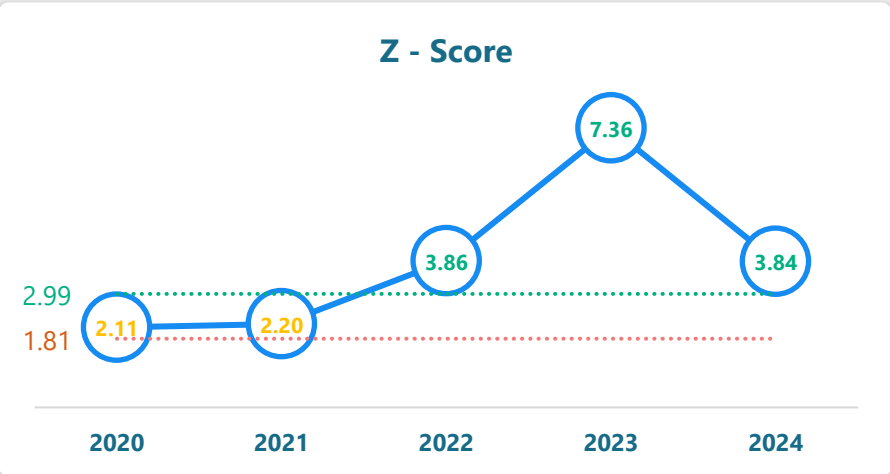
Hệ số nguy cơ phá sản	4.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,326	▲ 715	▲ 117%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
39.4	▲ 28.8	▲ 272%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
8.5%	▲ 5.6%	

ROA	2024	+/- YoY
4.5%	▲ 2.7%	



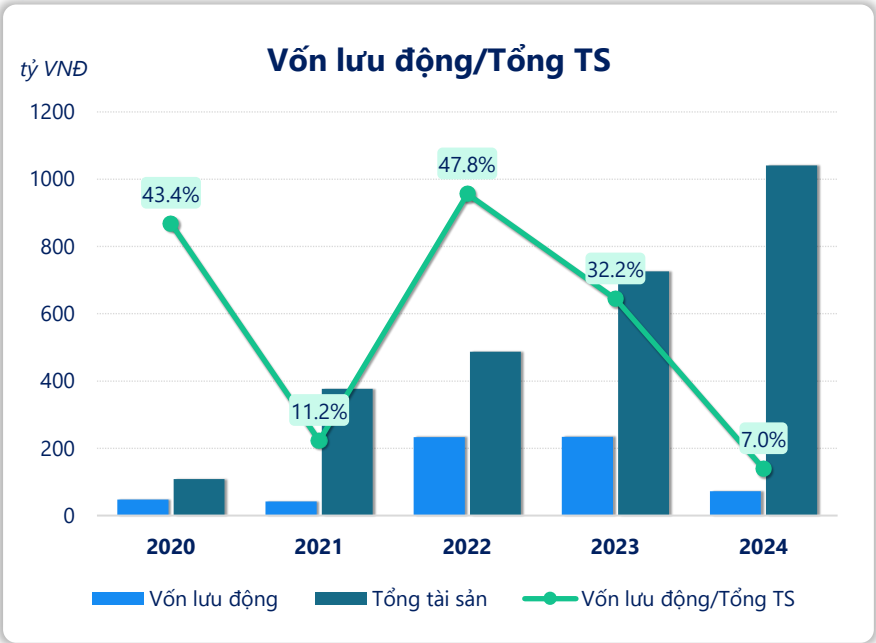
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.84 > 2.99**, cho thấy **DCF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DCF** năm **2024** đạt **4.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DCF** ghi nhận doanh thu thuần **1,326** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **39.38** tỷ đồng, lần lượt **tăng 117%** và **tăng 272%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

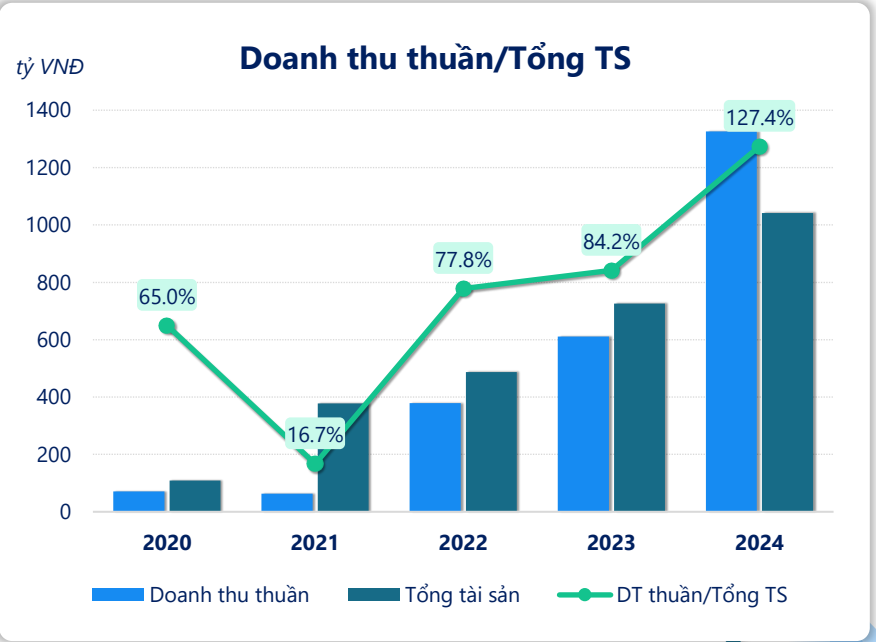
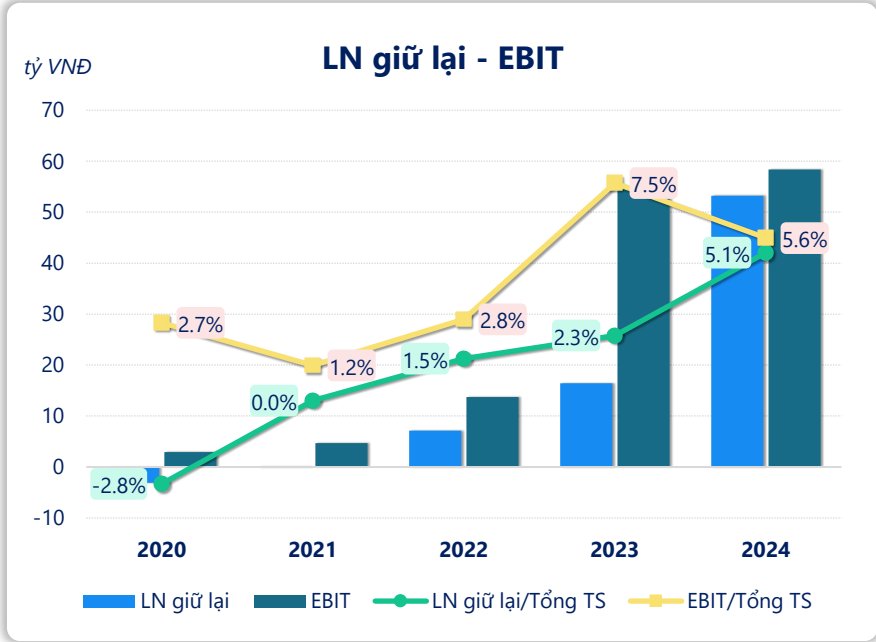
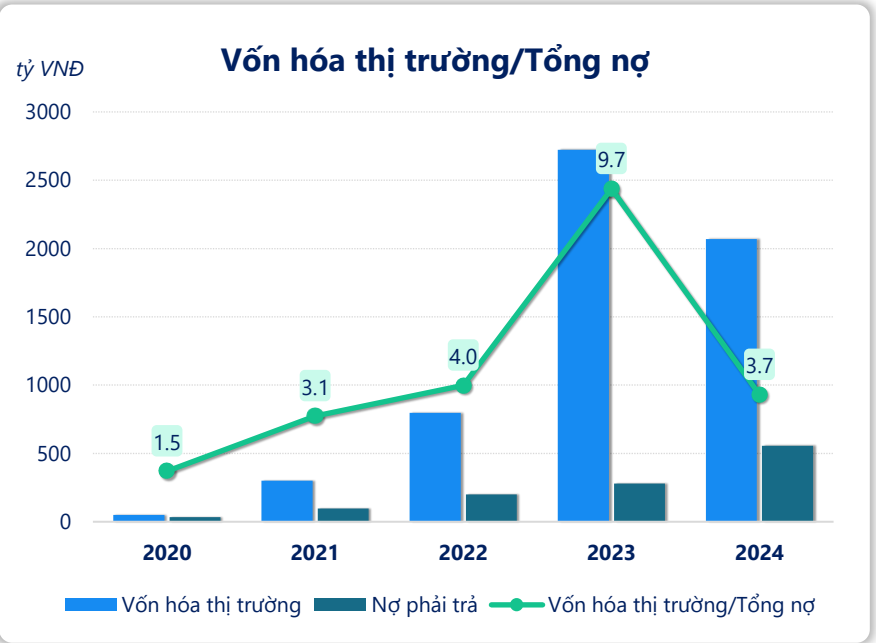
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.72**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,041	726	43.3%
Tài sản ngắn hạn	626	508	23.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	26.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	429	409	4.8%
Hàng tồn kho	147	48.2	205%
Tài sản ngắn hạn khác	39.9	23.7	68.2%
Tài sản dài hạn	415	219	89.9%
Phải thu dài hạn	315	0.26	119942%
Tài sản cố định	61.5	49.9	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	4.09	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	148	-100%
Tài sản dài hạn khác	33.5	16.4	104%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	279	99.1%
Nợ ngắn hạn	554	274	102%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	144	25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	68.3	266%
Nợ dài hạn	2.78	5.52	-49.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	3.52	-77.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	485	447	8.5%
Vốn chủ sở hữu	485	447	8.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.6	63.1	379	611	1,326
Giá vốn hàng bán	53.9	51.6	342	544	1,217
Lợi nhuận gộp	16.7	11.5	36.8	67.2	109
Doanh thu HĐTC	0.32	7.58	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	0.01	1.37	5.16	35.6	6.21
Chi phí lãi vay	0.01	1.20	4.91	34.0	8.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.16	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.20	0.44	0.59
Chi phí QLDN	14.5	13.8	22.4	34.9	52.8
LN thuần từ HĐKD	2.58	3.83	9.06	-5.75	49.7
Lợi nhuận khác	0.34	-0.37	-0.24	26.2	0.37
LN trước thuế	2.92	3.46	8.82	20.4	50.0
Lợi nhuận sau thuế	2.90	3.19	7.05	10.6	39.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	3.19	7.05	10.6	39.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-223	-66.1	-38.3	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.00	-15.5	-3.45	-139	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.82	232	69.1	196	34.1
Tiền đầu kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-6.12	-0.43	18.9	-16.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4	10.2